

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán tài chính năm 2023
của Bảo hiểm xã hội tỉnh Gia Lai

GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH GIA LAI

Căn cứ Quyết định số 2355/QĐ-BHXXH ngày 16/9/2022 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội địa phương;

Căn cứ Quyết định số 2949/QĐ-BHXXH ngày 04/12/2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành Quy chế công khai tài chính; quản lý, sử dụng tài sản; kết quả kiểm toán, thanh tra và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị thuộc hệ thống Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1753/QĐ-BHXXH ngày 30/12/2021 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam ban hành quy trình xét duyệt, thẩm định quyết toán trên phần mềm thẩm định quyết toán, lập báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính, báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm, báo cáo bổ sung thông tin tài chính trên phần mềm kế toán tập trung;

Căn cứ Thông báo số 4334/TB-BHXXH ngày 25/11/2024 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam Thông báo thẩm định quyết toán tài chính năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán tài chính năm 2023 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Gia Lai (Biểu số 01 kèm theo); Công bố công khai số liệu quyết toán tài chính năm 2023 của Bảo hiểm xã hội các huyện, thị xã trực thuộc Bảo hiểm xã hội tỉnh Gia Lai (Biểu số 02 kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng các phòng nghiệp vụ và Giám đốc Bảo hiểm xã hội các huyện, thị xã trực thuộc Bảo hiểm xã hội tỉnh Gia Lai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *Trần Văn Lực*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc, Phó Giám đốc;
- Trang TTĐT BHXH tỉnh;
- Lưu VT, KHTC (03 bản). *Trần Văn Lực*



GIÁM ĐỐC

Trần Văn Lực

QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2023

(kèm theo Quyết định số: 508 /QĐ-BHXH ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Giám đốc BHXH tỉnh Gia Lai)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán của BHXH tỉnh	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.856.374.780.483	2.856.374.780.483
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	1.401.219.472.424	1.401.219.472.424
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	85.256.497.368	85.256.497.368
3	Bảo hiểm y tế	1.270.690.180.583	1.270.690.180.583
4	Bảo hiểm thất nghiệp	94.290.826.181	94.290.826.181
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	4.917.803.927	4.917.803.927
II	Quyết toán chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	2.272.991.041.121	2.272.991.041.121
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	2.172.244.578.107	2.172.244.578.107
2.1	Chi quỹ ốm đau, thai sản	102.310.980.451	102.310.980.451
2.1	Chi quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	6.241.249.578	6.241.249.578
2.1	Chi quỹ hưu trí tử tuất	2.063.692.348.078	2.063.692.348.078
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	100.746.463.014	100.746.463.014
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	873.829.118.543	873.829.118.543
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	12.043.417.784	12.043.417.784
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	861.785.700.759	861.785.700.759
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương		
IV	Quyết toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	146.052.549.147	146.052.549.147
	Trong đó:		
	Quỹ lương	39.911.539.469	39.911.539.469
	Chi quản lý; sửa chữa, mua sắm tài sản	3.797.972.199	3.797.972.199
	Trích lập các quỹ	35.677.553.373	35.677.553.373
V	Quyết toán thu, chi các quỹ cơ quan		
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
	Số thu	14.130.174.216	14.130.174.216
	Số chi	7.615.620.503	7.615.620.503
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi		
	Số thu	12.581.598.221	12.581.598.221
	Số chi	14.367.764.802	14.367.764.802
3	Quỹ bổ sung thu nhập		
	Số thu	23.177.666.114	23.177.666.114
	Số chi	17.068.426.161	17.068.426.161

Lập biểu

Trưởng phòng KHTC

Giám đốc

Dương T.H.Nhung

Lê Thị Hồng Vân

Trần Văn Lực

QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2023

(kèm theo Quyết định số: 508/QĐ-BHXH ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Giám đốc BHXH tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	BHXH An Khê		BHXH KBang		BHXH Đăk Đoa	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN)	128.862.109.203	128.862.109.203	109.866.275.380	109.866.275.380	154.368.094.330	154.368.094.330
1	BHXH bắt buộc	64.806.092.031	64.806.092.031	44.804.149.595	44.804.149.595	50.185.649.455	50.185.649.455
2	BHXH tự nguyện	3.827.919.777	3.827.919.777	4.952.692.699	4.952.692.699	8.123.518.938	8.123.518.938
3	BHYT	55.722.979.787	55.722.979.787	57.173.271.101	57.173.271.101	92.709.874.706	92.709.874.706
4	BHTN	4.418.600.576	4.418.600.576	2.766.360.055	2.766.360.055	3.136.014.191	3.136.014.191
5	Lãi chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN	86.517.032	86.517.032	169.801.930	169.801.930	213.037.040	213.037.040
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	117.446.444.428	117.446.444.428	61.030.274.701	61.030.274.701	101.400.706.057	101.400.706.057
2	Chi quỹ BHXH	117.253.070.253	117.253.070.253	60.923.988.423	60.923.988.423	101.230.972.171	101.230.972.171
2.1	Chi quỹ ốm đau, thai sản	3.879.183.648	3.879.183.648	2.490.625.709	2.490.625.709	3.093.592.054	3.093.592.054
2.2	Chi quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	536.556.982	536.556.982	425.349.400	425.349.400	182.146.546	182.146.546
2.3	Chi quỹ hưu trí tử tuất	112.837.329.623	112.837.329.623	58.008.013.314	58.008.013.314	97.955.233.571	97.955.233.571
3	Chi quỹ BHTN	193.374.175	193.374.175	106.286.278	106.286.278	169.733.886	169.733.886
III	Quyết toán chi BHYT	26.930.275.118	26.930.275.118	16.226.787.069	16.226.787.069	14.863.736.441	14.863.736.441
1	Chi khám chữa bệnh BHYT	26.193.371.812	26.193.371.812	15.513.413.123	15.513.413.123	13.755.730.945	13.755.730.945
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	736.903.306	736.903.306	713.373.946	713.373.946	1.108.005.496	1.108.005.496
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương						

DVT: Đồng

STT	Nội dung	BHXH Chư Păh		BHXH Ia Grai		BHXH Mang Yang	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN)	119.289.480.828	119.289.480.828	131.360.644.123	131.360.644.123	99.483.739.943	99.483.739.943
1	BHXH bắt buộc	42.411.167.943	42.411.167.943	46.865.872.257	46.865.872.257	36.362.654.429	36.362.654.429
2	BHXH tự nguyện	6.274.268.961	6.274.268.961	8.435.217.966	8.435.217.966	2.377.748.358	2.377.748.358
3	BHYT	67.898.633.529	67.898.633.529	72.911.251.343	72.911.251.343	58.317.126.281	58.317.126.281
4	BHTN	2.632.478.952	2.632.478.952	3.020.703.897	3.020.703.897	2.273.028.106	2.273.028.106
5	Lãi chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN	72.931.443	72.931.443	127.598.660	127.598.660	153.182.769	153.182.769
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	122.367.117.959	122.367.117.959	172.815.621.034	172.815.621.034	44.116.237.954	44.116.237.954
2	Chi quỹ BHXH	122.206.063.049	122.206.063.049	172.434.101.946	172.434.101.946	44.023.913.402	44.023.913.402
2.1	Chi quỹ ốm đau, thai sản	1.608.880.792	1.608.880.792	2.742.792.689	2.742.792.689	2.110.001.050	2.110.001.050
2.2	Chi quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	540.662.300	540.662.300	443.632.950	443.632.950	145.965.400	145.965.400
2.3	Chi quỹ hưu trí tử tuất	120.056.519.957	120.056.519.957	169.247.676.307	169.247.676.307	41.767.946.952	41.767.946.952
3	Chi quỹ BHTN	161.054.910	161.054.910	381.519.088	381.519.088	92.324.552	92.324.552
III	Quyết toán chi BHYT	9.689.268.882	9.689.268.882	10.758.755.212	10.758.755.212	9.222.247.195	9.222.247.195
1	Chi khám chữa bệnh BHYT	8.871.314.812	8.871.314.812	9.825.793.770	9.825.793.770	8.992.839.928	8.992.839.928
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	817.954.070	817.954.070	932.961.442	932.961.442	229.407.267	229.407.267
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương						

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	BHXH Không Chro		BHXH Đức Cơ		BHXH Chư Prông	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN)	83.821.939.075	83.821.939.075	106.273.022.553	106.273.022.553	158.380.706.719	158.380.706.719
1	BHXH bắt buộc	31.001.980.268	31.001.980.268	36.071.798.598	36.071.798.598	54.160.795.928	54.160.795.928
2	BHXH tự nguyện	1.125.708.161	1.125.708.161	5.085.574.576	5.085.574.576	10.334.235.776	10.334.235.776
3	BHYT	49.875.019.766	49.875.019.766	62.661.611.840	62.661.611.840	90.437.612.070	90.437.612.070
4	BHTN	1.773.012.831	1.773.012.831	2.259.011.800	2.259.011.800	3.325.307.710	3.325.307.710
5	Lãi chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN	46.218.049	46.218.049	195.025.739	195.025.739	122.755.235	122.755.235
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	18.954.385.969	18.954.385.969	138.935.681.826	138.935.681.826	164.364.680.398	164.364.680.398
2	Chi quỹ BHXH	18.922.602.091	18.922.602.091	138.726.019.509	138.726.019.509	163.910.093.369	163.910.093.369
2.1	Chi quỹ ốm đau, thai sản	2.029.502.778	2.029.502.778	2.922.100.223	2.922.100.223	3.611.900.238	3.611.900.238
2.2	Chi quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	33.570.000	33.570.000	414.995.600	414.995.600	304.601.400	304.601.400
2.3	Chi quỹ hưu trí tử tuất	16.859.529.313	16.859.529.313	135.388.923.686	135.388.923.686	159.993.591.731	159.993.591.731
3	Chi quỹ BHTN	31.783.878	31.783.878	209.662.317	209.662.317	454.587.029	454.587.029
III	Quyết toán chi BHYT	3.946.166.346	3.946.166.346	8.505.443.646	8.505.443.646	11.776.578.204	11.776.578.204
1	Chi khám chữa bệnh BHYT	3.387.164.228	3.387.164.228	7.831.280.614	7.831.280.614	11.158.544.790	11.158.544.790
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	559.002.118	559.002.118	674.163.032	674.163.032	618.033.414	618.033.414
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương						

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	BHXH Chư Sê		BHXH Đắk Pơ		BHXH Ia Pa	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN)	153.358.227.051	153.358.227.051	62.329.577.672	62.329.577.672	79.447.349.903	79.447.349.903
1	BHXH bắt buộc	63.147.625.430	63.147.625.430	24.141.157.749	24.141.157.749	28.853.782.979	28.853.782.979
2	BHXH tự nguyện	3.355.847.343	3.355.847.343	3.020.748.259	3.020.748.259	1.744.499.597	1.744.499.597
3	BHYT	82.402.583.992	82.402.583.992	33.742.689.185	33.742.689.185	47.076.461.787	47.076.461.787
4	BHTN	4.266.377.281	4.266.377.281	1.392.220.111	1.392.220.111	1.749.669.591	1.749.669.591
5	Lãi chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN	185.793.005	185.793.005	32.762.368	32.762.368	22.935.949	22.935.949
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	128.065.030.535	128.065.030.535	28.219.214.154	28.219.214.154	22.383.785.676	22.383.785.676
2	Chi quỹ BHXH	127.879.766.483	127.879.766.483	28.146.248.412	28.146.248.412	22.291.113.911	22.291.113.911
2.1	Chi quỹ ốm đau, thai sản	4.871.958.867	4.871.958.867	1.471.899.052	1.471.899.052	1.958.328.937	1.958.328.937
2.2	Chi quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	428.373.370	428.373.370	18.957.972	18.957.972	64.031.022	64.031.022
2.3	Chi quỹ hưu trí tử tuất	122.579.434.246	122.579.434.246	26.655.391.388	26.655.391.388	20.268.753.952	20.268.753.952
3	Chi quỹ BHTN	185.264.052	185.264.052	72.965.742	72.965.742	92.671.765	92.671.765
III	Quyết toán chi BHYT	29.971.511.484	29.971.511.484	10.109.608.973	10.109.608.973	8.340.785.629	8.340.785.629
1	Chi khám chữa bệnh BHYT	29.224.278.369	29.224.278.369	9.737.735.973	9.737.735.973	7.960.762.429	7.960.762.429
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	747.233.115	747.233.115	371.873.000	371.873.000	380.023.200	380.023.200
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương						

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	BHXH Ayun Pa		BHXH Krông Pa		BHXH Phú Thiện	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN)	64.233.201.693	64.233.201.693	126.570.417.993	126.570.417.993	90.695.042.567	90.695.042.567
1	BHXH bắt buộc	34.400.122.467	34.400.122.467	44.535.846.092	44.535.846.092	32.759.470.608	32.759.470.608
2	BHXH tự nguyện	2.209.937.731	2.209.937.731	2.751.721.971	2.751.721.971	1.976.129.398	1.976.129.398
3	BHYT	25.333.331.456	25.333.331.456	76.340.485.928	76.340.485.928	53.945.828.932	53.945.828.932
4	BHTN	2.236.299.618	2.236.299.618	2.808.780.973	2.808.780.973	1.973.347.079	1.973.347.079
5	Lãi chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN	53.510.421	53.510.421	133.583.029	133.583.029	40.266.550	40.266.550
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	73.745.916.340	73.745.916.340	50.454.780.259	50.454.780.259	40.556.526.756	40.556.526.756
2	Chi quỹ BHXH	73.670.861.276	73.670.861.276	50.432.093.349	50.432.093.349	40.409.399.623	40.409.399.623
2.1	Chi quỹ ốm đau, thai sản	2.184.360.020	2.184.360.020	2.804.367.675	2.804.367.675	2.080.930.776	2.080.930.776
2.2	Chi quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	125.660.496	125.660.496	100.212.600	100.212.600	35.893.500	35.893.500
2.3	Chi quỹ hưu trí tử tuất	71.360.840.760	71.360.840.760	47.527.513.074	47.527.513.074	38.292.575.347	38.292.575.347
3	Chi quỹ BHTN	75.055.064	75.055.064	22.686.910	22.686.910	147.127.133	147.127.133
III	Quyết toán chi BHYT	23.537.275.515	23.537.275.515	14.141.095.961	14.141.095.961	10.396.383.682	10.396.383.682
1	Chi khám chữa bệnh BHYT	23.232.453.446	23.232.453.446	13.376.212.652	13.376.212.652	10.048.391.338	10.048.391.338
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	304.822.069	304.822.069	764.883.309	764.883.309	347.992.344	347.992.344
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương						

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	BHXH Chư Pưh		Văn phòng BHXH tỉnh		Tổng cộng	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN)	83.386.049.667	83.386.049.667	1.104.648.901.783	1.104.648.901.783	2.856.374.780.483	2.856.374.780.483
1	BHXH bắt buộc	29.944.505.606	29.944.505.606	736.766.800.989	736.766.800.989	1.401.219.472.424	1.401.219.472.424
2	BHXH tự nguyện	2.747.412.009	2.747.412.009	16.913.315.848	16.913.315.848	85.256.497.368	85.256.497.368
3	BHYT	48.711.936.637	48.711.936.637	295.429.482.243	295.429.482.243	1.270.690.180.583	1.270.690.180.583
4	BHTN	1.808.904.771	1.808.904.771	52.450.708.639	52.450.708.639	94.290.826.181	94.290.826.181
5	Lãi chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN	173.290.644	173.290.644	3.088.594.064	3.088.594.064	4.917.803.927	4.917.803.927
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	29.731.661.530	29.731.661.530	958.402.975.545	958.402.975.545	2.272.991.041.121	2.272.991.041.121
2	Chi quỹ BHXH	29.540.339.115	29.540.339.115	860.243.931.725	860.243.931.725	2.172.244.578.107	2.172.244.578.107
2.1	Chi quỹ ốm đau, thai sản	2.128.443.202	2.128.443.202	60.322.112.741	60.322.112.741	102.310.980.451	102.310.980.451
2.2	Chi quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	161.745.600	161.745.600	2.278.894.440	2.278.894.440	6.241.249.578	6.241.249.578
2.3	Chi quỹ hưu trí tử tuất	27.250.150.313	27.250.150.313	797.642.924.544	797.642.924.544	2.063.692.348.078	2.063.692.348.078
3	Chi quỹ BHTN	191.322.415	191.322.415	98.159.043.820	98.159.043.820	100.746.463.014	100.746.463.014
III	Quyết toán chi BHYT	8.364.459.498	8.364.459.498	657.048.739.688	657.048.739.688	873.829.118.543	873.829.118.543
1	Chi khám chữa bệnh BHYT	8.102.077.607	8.102.077.607	654.574.334.923	654.574.334.923	861.785.700.759	861.785.700.759
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	262.381.891	262.381.891	2.474.404.765	2.474.404.765	12.043.417.784	12.043.417.784
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương						

QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2023

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	BHXH An Khê		BHXH KBang		BHXH Đăk Đoa	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
IV	Quyết toán chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN	2.507.714.684	2.507.714.684	2.542.652.740	2.542.652.740	3.069.619.140	3.069.619.140
	Trong đó:						
	Quỹ lương	1.426.473.317	1.426.473.317	1.596.775.650	1.596.775.650	1.745.219.388	1.745.219.388
	Chi quản lý; sửa chữa, mua sắm tài sản	50.073.755	50.073.755	32.245.740	32.245.740	39.217.340	39.217.340
	Trích lập các quỹ						
V	Quyết toán thu, chi các quỹ cơ quan						
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp						
	Số thu						
	Số chi						
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi						
	Số thu						
	Số chi						
3	Quỹ bổ sung thu nhập						
	Số thu						
	Số chi						

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	BHXH Chư Păh		BHXH Ia Grai		BHXH Mang Yang	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
IV	Quyết toán chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN	3.177.561.255	3.177.561.255	4.247.575.939	4.247.575.939	2.064.820.659	2.064.820.659
	<i>Trong đó:</i>						
	Quỹ lương	1.292.402.533	1.292.402.533	1.640.279.551	1.640.279.551	1.264.240.758	1.264.240.758
	Chi quản lý; sửa chữa, mua sắm tài sản	41.460.255	41.460.255	3.642.100	3.642.100	41.926.435	41.926.435
	Trích lập các quỹ						
V	Quyết toán thu, chi các quỹ cơ quan						
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp						
	Số thu						
	Số chi						
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi						
	Số thu						
	Số chi						
3	Quỹ bổ sung thu nhập						
	Số thu						
	Số chi						

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	BHXH Kông Chro		BHXH Đức Cơ		BHXH Chư Prông	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
IV	Quyết toán chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN	2.288.328.972	2.288.328.972	2.966.577.090	2.966.577.090	3.075.058.035	3.075.058.035
	<i>Trong đó:</i>						
	Quỹ lương	1.499.426.953	1.499.426.953	1.993.603.076	1.993.603.076	1.637.848.856	1.637.848.856
	Chi quản lý; sửa chữa, mua sắm tài sản	32.946.895	32.946.895	41.316.080	41.316.080	58.837.695	58.837.695
	Trích lập các quỹ						
V	Quyết toán thu, chi các quỹ cơ quan						
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp						
	Số thu						
	Số chi						
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi						
	Số thu						
	Số chi						
3	Quỹ bổ sung thu nhập						
	Số thu						
	Số chi						

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	BHXH Chư Sê		BHXH Đắk Pơ		BHXH Ia Pa	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
IV	Quyết toán chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN	3.116.234.950	3.116.234.950	2.030.667.129	2.030.667.129	2.152.777.904	2.152.777.904
	<i>Trong đó:</i>						
	Quỹ lương	1.719.205.190	1.719.205.190	1.317.812.174	1.317.812.174	1.424.098.977	1.424.098.977
	Chi quản lý; sửa chữa, mua sắm tài sản	134.133.250	134.133.250	34.856.700	34.856.700	47.103.390	47.103.390
	Trích lập các quỹ						
V	Quyết toán thu, chi các quỹ cơ quan						
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp						
	Số thu						
	Số chi						
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi						
	Số thu						
	Số chi						
3	Quỹ bổ sung thu nhập						
	Số thu						
	Số chi						

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	BHXH Ayun Pa		BHXH Krông Pa		BHXH Phú Thiện	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
IV	Quyết toán chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN	2.097.498.367	2.097.498.367	2.264.773.227	2.264.773.227	2.150.806.840	2.150.806.840
	<i>Trong đó:</i>						
	Quỹ lương	1.308.163.599	1.308.163.599	1.317.051.210	1.317.051.210	1.327.236.854	1.327.236.854
	Chi quản lý; sửa chữa, mua sắm tài sản	6.814.455	6.814.455	43.232.796	43.232.796	32.055.440	32.055.440
	Trích lập các quỹ						
V	Quyết toán thu, chi các quỹ cơ quan						
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp						
	Số thu						
	Số chi						
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi						
	Số thu						
	Số chi						
3	Quỹ bổ sung thu nhập						
	Số thu						
	Số chi						

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	BHXH Chư Pưh		Văn phòng BHXH tỉnh		Tổng cộng	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
IV	Quyết toán chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN	2.087.215.315	2.087.215.315	104.212.666.901	104.212.666.901	146.052.549.147	146.052.549.147
	<i>Trong đó:</i>						
	Quỹ lương	1.279.469.132	1.279.469.132	16.122.232.251	16.122.232.251	39.911.539.469	39.911.539.469
	Chi quản lý; sửa chữa, mua sắm tài sản	9.976.415	9.976.415	3.148.133.458	3.148.133.458	3.797.972.199	3.797.972.199
	Trích lập các quỹ			35.677.553.373	35.677.553.373	35.677.553.373	35.677.553.373
V	Quyết toán thu, chi các quỹ cơ quan						
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp						
	Số thu			14.130.174.216	14.130.174.216	14.130.174.216	14.130.174.216
	Số chi			7.615.620.503	7.615.620.503	7.615.620.503	7.615.620.503
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi						
	Số thu			12.581.598.221	12.581.598.221	12.581.598.221	12.581.598.221
	Số chi			14.367.764.802	14.367.764.802	14.367.764.802	14.367.764.802
3	Quỹ bổ sung thu nhập						
	Số thu			23.177.666.114	23.177.666.114	23.177.666.114	23.177.666.114
	Số chi			17.068.426.161	17.068.426.161	17.068.426.161	17.068.426.161

Người lập biểu


Dương Thị Hồng Nhung

Trưởng Phòng KHTC


Lê Thị Hồng Vân

Giám đốc


Trần Văn Lực